

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 cho các địa phương trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng loại cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 5 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2025 và dịch bệnh động vật từ năm 2025 trở về trước;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 (đợt 1) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6 và 10 năm 2025 (đợt 2) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1054/TTr-SNNMT ngày 06/7/2026 về phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và

11 năm 2025 cho các địa phương trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 cho các địa phương trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ, với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc hỗ trợ:

Bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 cho các địa phương trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ (70% nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương theo quy định).

2. Mức hỗ trợ:

Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Kinh phí phân bổ: 347.514.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi bảy tỷ, năm trăm mười bốn triệu đồng*).

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2026 hỗ trợ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các địa phương để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động kiểm tra, giám sát và đôn đốc các địa phương thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách theo quy định; đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh có văn bản báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật cho ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện.

4. Các địa phương thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; triển khai thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác của số liệu hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường (*theo Phụ lục đính kèm*); Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng Hành chính – Tổ chức (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT, KTTC (TĐN71898).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

Phụ lục
KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP DO THIÊN TAI
GÂY RA TẠI CÁC CƠN BÃO SỐ 3, 5, 6, 10 VÀ 11 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	347.514.000	
1	Phường Đông Quang	4.385.633	
2	Phường Đông Sơn	3.299.314	
3	Phường Sầm Sơn	964.401	
4	Phường Bim Sơn	2.192.590	
5	Phường Ngọc Sơn	5.536.496	
6	Xã Các Sơn	10.126.895	
7	Xã Hồ Vương	1.201.745	
8	Xã Nga An	3.393.817	
9	Xã Hậu Lộc	5.802.132	
10	Xã Hoa Lộc	8.797.191	
11	Xã Vạn Lộc	5.473.704	
12	Xã Triệu Lộc	3.308.158	
13	Xã Đông Thành	5.820.699	
14	Xã Hoằng Sơn	5.540.998	
15	Xã Hoằng Hóa	9.162.132	
16	Xã Hoằng Giang	5.501.707	
17	Xã Hoằng Phú	3.802.811	
18	Xã Hoằng Lộc	2.341.892	
19	Xã Hoằng Châu	12.425.107	
20	Xã Hoằng Tiến	6.467.034	
21	Xã Hoằng Thanh	9.792.102	
22	Xã Tống Sơn	3.497.252	
23	Xã Hoạt Giang	5.390.601	
24	Xã Quảng Ngọc	391.667	
25	Xã Tiên Trang	451.433	
26	Xã Nông Cống	4.291.309	
27	Xã Thăng Bình	1.362.950	
28	Xã Trung Chính	3.966.283	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
29	Xã Thắng Lợi	3.266.535	
30	Xã Trường Văn	2.892.836	
31	Xã Tượng Lĩnh	1.423.117	
32	Xã Triệu Sơn	2.858.229	
33	Xã Thọ Phú	5.424.057	
34	Xã Tân Ninh	1.416.373	
35	Xã Đồng Tiến	2.234.113	
36	Xã Hợp Tiến	1.584.215	
37	Xã Thọ Ngọc	4.038.427	
38	Xã Thọ Bình	179.354	
39	Xã Sao Vàng	7.854.695	
40	Xã Thọ Lập	4.200.213	
41	Xã Thọ Xuân	5.485.487	
42	Xã Xuân Lập	8.740.697	
43	Xã Thọ Long	5.917.732	
44	Xã Xuân Hòa	5.536.854	
45	Xã Lam Sơn	1.262.073	
46	Xã Xuân Tín	4.444.501	
47	Xã Thiệu Hóa	6.334.366	
48	Xã Thiệu Trung	3.858.476	
49	Xã Thiệu Toán	5.418.353	
50	Xã Thiệu Tiến	2.744.300	
51	Xã Thiệu Quang	6.691.399	
52	Xã Yên Định	4.463.825	
53	Xã Yên Trường	2.928.090	
54	Xã Yên Phú	6.203.819	
55	Xã Quý Lộc	4.237.626	
56	Xã Yên Ninh	5.412.208	
57	Xã Định Tân	4.844.969	
58	Xã Định Hòa	5.979.175	
59	Xã Vĩnh Lộc	10.632.214	
60	Xã Tây Đô	4.861.357	
61	Xã Biện Thượng	3.804.360	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
62	Xã Kim Tân	11.490.043	
63	Xã Vân Du	3.062.759	
64	Xã Thạch Bình	11.545.493	
65	Xã Thành Vinh	5.855.203	
66	Xã Thạch Quảng	872.753	
67	Xã Cẩm Thủy	5.873.545	
68	Xã Xuân Du	11.760	
69	Xã Mậu Lâm	361.788	
70	Xã Xuân Thái	295.590	
71	Xã Như Xuân	1.105.899	
72	Xã Thượng Ninh	17.702	
73	Xã Xuân Bình	950.863	
74	Xã Hóa Quỳ	706.991	
75	Xã Thường Xuân	2.021.449	
76	Xã Bát Mọt	39.958	
77	Xã Ngọc Lặc	1.886.335	
78	Xã Minh Sơn	3.080.822	
79	Xã Ngọc Liên	1.469.558	
80	Xã Kiên Thọ	589.198	
81	Xã Yên Khương	257.298	
82	Xã Bá Thước	1.213.885	
83	Xã Thiết Ống	707.699	
84	Xã Văn Nho	840.833	
85	Xã Điền Quang	2.857.577	
86	Xã Điền Lư	1.861.272	
87	Xã Hồi Xuân	98.371	
88	Xã Nam Xuân	194.712	
89	Xã Phú Lệ	2.828	
90	Xã Trung Thành	91.840	
91	Xã Hiền Kiệt	150.676	
92	Xã Thiên Phú	84.944	
93	Xã Quan Sơn	125.844	
94	Xã Trung Hạ	943.008	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
95	Xã Tam Thanh	124.981	
96	Xã Sơn Điện	158.822	
97	Xã Mường Mìn	143.489	
98	Xã Sơn Thủy	124.420	
99	Xã Mường Lát	28.422	
100	Xã Pù Nhi	9.242	
101	Xã Tam Chung	25.368	
102	Xã Cẩm Tú	3.044.793	
103	Xã Yên Nhân	1.169.968	
104	Xã Linh Sơn	153.901	